

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 – 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến ngày 28/4/2016
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Từ ngày 28/4/2016

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ

Chủ tịch HĐQT

Từ ngày 26/5/2016

Ông Nguyễn Hồng Linh

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số : 434/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016
của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30/3/2017, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.171.411.347.855	5.128.817.780.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.724.091.740.085	2.514.375.528.663
1. Tiền	111		1.395.426.115.240	1.274.661.607.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		328.665.624.845	1.239.713.921.439
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.837.890.880.206	1.155.822.764.872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.837.890.880.206	1.155.822.764.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.805.357.592	461.599.174.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	308.146.187.293	250.025.267.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.495.378.355	70.953.244.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	57.560.000.000	57.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	87.941.929.065	86.462.862.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54.338.137.121)	(3.142.199.432)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	937.972.002.296	834.635.656.685
1. Hàng tồn kho	141		937.972.002.296	834.635.656.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.651.367.676	162.384.654.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	10.174.531.058	7.726.165.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.602.920.372	3.789.876.955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	154.873.916.246	150.868.612.165
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.609.310.242.945	4.796.651.618.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.505.648.846	1.782.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	277.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.847.049.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		3.848.782.209.510	4.050.373.584.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.797.471.657.471	4.000.408.133.847
- Nguyên giá	222		8.861.274.800.209	8.646.313.832.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.063.803.142.738)	(4.645.905.699.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.310.552.039	49.965.450.540
- Nguyên giá	228		87.115.895.281	83.832.095.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.805.343.242)	(33.866.644.741)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	26.491.527.220	27.661.761.491
- Nguyên giá	231		34.533.530.429	34.557.982.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.042.003.209)	(6.896.220.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	167.925.869.395	149.409.386.660
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		167.925.869.395	149.409.386.660
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	239.712.201.198	249.107.849.207
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		208.479.260.213	201.762.495.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.250.000.000	49.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.017.059.015)	(2.154.646.748)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		324.892.786.776	318.316.387.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	318.052.942.813	276.306.060.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	26.176.318.140
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.644.094.082	1.774.022.683
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.195.749.881	14.059.985.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.780.721.590.800	9.925.469.398.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.243.020.226.129	3.849.214.243.578
I. Nợ ngắn hạn	310		2.522.692.490.324	2.898.671.563.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	594.953.773.706	533.520.145.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.358.461.770	14.830.008.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	506.276.122.195	1.315.743.639.773
4. Phải trả người lao động	314		158.193.987.784	124.783.937.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	92.199.694.073	101.524.869.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	139.990.182.154	128.233.032.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	816.382.487.922	616.885.185.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	150.000.000.000	583.407.742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.337.780.720	62.567.337.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		720.327.735.805	950.542.680.453
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	1.241.443.356	3.143.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		590.450.000	1.746.638.269
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	266.841.391.649	306.055.239.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	445.951.568.556	635.282.542.902
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.326.348.709	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.026.603.567	3.964.539.784
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.537.701.364.671	6.076.255.154.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	6.534.156.255.281	6.071.463.431.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.542.284.865.516	2.406.305.542.024
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.984.199.088	3.587.572.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		794.255.565.481	461.911.250.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.238.989.567	(421.543.402.466)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		762.016.575.914	883.454.652.900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		873.631.625.196	881.659.066.689
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.545.109.390	4.791.723.122
1. Nguồn kinh phí			1.046.793.750	1.920.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			2.498.315.640	2.871.723.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.780.721.590.800	9.925.469.398.505

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.031.542.131.962	9.653.504.883.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	35.574.972.126	15.059.213.834
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9.995.967.159.836	9.638.445.669.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	7.212.213.439.758	7.020.510.800.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.783.753.720.078	2.617.934.868.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	145.513.686.819	168.783.911.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	74.578.008.512	82.108.174.123
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.904.929.386	78.923.809.156
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		27.409.738.148	35.842.432.102
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.188.085.270.081	1.162.132.282.867
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	508.776.917.507	407.745.072.106
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.185.236.948.945	1.170.575.683.297
12. Thu nhập khác	31	VI.8	52.734.112.336	54.817.752.695
13. Chi phí khác	32	VI.9	188.164.322.309	18.419.753.973
14. Lợi nhuận khác	40		(135.430.209.973)	36.397.998.722
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.049.806.738.972	1.206.973.682.019
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	236.883.446.574	269.724.036.090
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.226.083.795	(8.103.829.700)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		796.697.208.603	945.353.475.629
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		784.861.575.914	883.454.652.900
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.835.632.689	61.898.822.729
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.236	3.581
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.236	3.581

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.049.806.738.972	1.206.973.682.019
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		492.079.031.341	626.803.975.212
- Các khoản dự phòng	03		200.474.942.214	673.969.123
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(920.895.299)	(509.854.871)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.637.578.239)	(137.512.210.429)
- Chi phí lãi vay	06		72.904.929.386	78.923.809.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.669.707.168.375	1.775.353.370.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.848.391.934)	(161.002.523.184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.206.417.010)	(33.061.216.698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(743.977.620.113)	287.569.637.381
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.195.247.094)	(7.450.716.301)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.707.269.536)	(78.857.717.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(278.017.938.273)	(359.735.629.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.586.485.000	14.630.543.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(80.933.651.838)	(69.554.857.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		295.407.117.577	1.367.890.891.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(325.715.024.740)	(299.891.357.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.411.533.482	30.975.147.649
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.277.442.271.462)	(1.350.573.395.872)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.595.374.156.128	576.976.852.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.250.000.000	56.021.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.006.329.390	111.707.474.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(845.115.277.202)	(874.783.579.441)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.544.429.238.589	2.735.113.945.272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.534.262.910.199)	(2.832.061.740.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250.744.217.492)	(417.440.455.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.577.889.102)	(514.388.251.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(790.286.048.727)	(21.280.939.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.514.375.528.663	2.535.872.468.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.260.149	(216.000.119)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.724.091.740.085	2.514.375.528.663

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

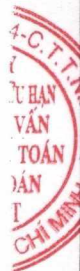
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 17

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 17

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên	Sản xuất bia	30.000.000.000	25,00%	35,00%

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc là Nhà máy bia Hà Nội – Mê Linh tại Tỉnh Vĩnh Phúc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Trong năm Tổng Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc lên 20 năm và máy móc thiết bị lên 15 năm làm cho khấu hao giảm đi 134.598.886.283 đồng. Chi tiết như sau:

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch giảm
Nhà cửa, vật kiến trúc	52.003.187.232	18.391.417.335	(33.611.769.897)
Máy móc thiết bị	195.803.444.688	94.816.328.302	(100.987.116.386)
Cộng	247.806.631.920	113.207.745.637	(134.598.886.283)

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	9.003.816.595	6.130.526.951
Tiền gửi ngân hàng	1.386.422.298.645	1.268.531.080.273
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	328.665.624.845	1.239.713.921.439
Cộng	1.724.091.740.085	2.514.375.528.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.837.890.880.206	1.837.890.880.206	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.837.890.880.206	1.837.890.880.206	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.837.890.880.206	1.837.890.880.206	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	13.479.868.308	28,00%	13.176.915.434
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	17.385.983.136	28,00%	18.109.649.670
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	24.855.118.928	45,00%	23.475.588.306
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	47.894.444.292	40,00%	46.592.962.309
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	92.968.485.593	27,21%	88.894.634.015
Công ty CP Bia Hưng Yên 89	25,00%	11.895.359.956	25,00%	11.512.746.221
Cộng		208.479.260.213		201.762.495.955

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 35%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		33.250.000.000		49.500.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	10,59%	32.500.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh (*)	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
Cộng		33.250.000.000		49.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.017.059.015		2.154.646.748
Giá trị thuần		31.232.940.985		47.345.353.252

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	308.146.187.293	250.025.267.364
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	3.725.201.792	9.071.880.851
Dieageo Brands BV	3.503.096.832	38.753.762.924
Công ty TNHH Hiền Dũng	-	5.514.911.050
Công ty CP DV TM Đức Thành	-	4.880.028.790
Công ty TNHH Chiến Nga	3.393.947.780	2.718.546.152
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	29.023.655.488
Phải thu đối tượng khác	263.661.257.757	160.062.482.109
b) Dài hạn	1.570.637.033	1.570.637.033
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
Cộng	309.716.824.326	251.595.904.397

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	57.560.000.000	57.300.000.000
Cửa hàng bán và GTSP Lạch Tray	260.000.000	-
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	57.300.000.000	57.300.000.000
b) Dài hạn	-	277.000.000
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	-	277.000.000
Cộng	57.560.000.000	57.577.000.000

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	87.941.929.065	86.462.862.727
Phải thu người lao động	684.797.805	47.842.603
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai	21.255.160.302	24.446.023.923
Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.439.801.267
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	25.683.549.858	27.722.965.695
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.391.035.000	-
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý.	3.640.063.037	-
Phải thu khác	32.127.974.582	30.646.880.758
b) Dài hạn	1.847.049.532	1.847.049.532
Phải thu khác	1.847.049.532	1.847.049.532
Cộng	89.788.978.597	88.309.912.259

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	53.104.443	123.910.366
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	92.861.967.855	42.354.058.359	50.507.909.496	88.162.940.211	88.162.940.211	-
Các đối tượng khác	2.699.683.751	-	2.699.683.751	2.064.760.001	-	2.064.760.001
Cộng	98.689.649.199	42.354.058.359	56.335.590.840	93.355.697.805	88.216.044.654	5.139.653.151

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.987.629.728	-	38.494.353.475	-
Nguyên liệu, vật liệu	426.290.672.359	-	419.671.683.097	-
Công cụ, dụng cụ	53.072.309.210	-	49.520.997.801	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.159.092.721	-	118.947.520.043	-
Thành phẩm	87.906.611.440	-	131.818.624.349	-
Hàng hoá	224.555.686.838	-	76.182.477.920	-
Cộng	937.972.002.296	-	834.635.656.685	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	167.925.869.395	149.409.386.660
- Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	6.363.359.283	6.363.369.283
- Trung tâm phân phối sản phẩm Phú Thọ	-	12.872.385.843
- Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	107.845.885.537	85.294.421.476
- Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	2.462.020.153
- Công trình chi nhánh Tuyên Quang	-	5.593.161.818
- Công trình nhà kho tại Nam Định	17.688.889.596	8.114.828.687
- Công trình Lò hơi đốt than	6.842.134.463	6.750.080.827
- Công trình thu hồi CO2 công suất 300 kg/h	-	8.427.292.436
- Nhà hành chính văn phòng bia HN - Hải Phòng	3.298.813.126	76.796.364
- Công trình đường sân nội bộ, nhà để xe, nhà bảo vệ	4.214.742.426	-
- Hệ thống men giống	12.003.601.250	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.206.423.561	13.455.029.773
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	167.925.869.395	149.409.386.660



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	1.690.561.477.956	6.666.318.921.570	189.413.310.463	93.807.721.516	6.212.401.369	8.646.313.832.874
Số tăng trong năm	129.081.866.401	149.609.483.684	16.886.916.698	7.634.814.858	69.000.000	303.282.081.641
- Mua sắm mới	82.142.741.813	62.941.124.644	16.306.251.425	7.634.814.858	69.000.000	169.093.932.740
- Xây dựng mới hoàn thành	46.939.124.588	86.668.359.040	580.665.273	-	-	134.188.148.901
Số giảm trong năm	16.593.967.167	59.304.935.018	9.147.946.909	3.074.871.712	199.393.500	88.321.114.306
- Thanh lý nhượng bán	8.761.881.085	58.584.643.472	9.147.946.909	3.074.871.712	199.393.500	79.768.736.678
- Giảm do chuyển góp vốn	7.832.086.082	720.291.546	-	-	-	8.552.377.628
Số dư cuối năm	1.803.049.377.190	6.756.623.470.236	197.152.280.252	98.367.664.662	6.082.007.869	8.861.274.800.209
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	764.776.160.264	3.697.263.241.212	107.230.380.441	71.017.874.731	5.618.042.379	4.645.905.699.027
Khấu hao trong năm	81.406.950.979	377.403.385.824	21.723.651.916	9.258.483.120	190.902.118	489.983.373.957
- Khấu hao trong năm	81.406.950.979	377.403.385.824	21.434.098.312	9.258.483.120	190.902.118	489.693.820.353
- Phân loại lại	-	-	289.553.604	-	-	289.553.604
Giảm trong năm	7.004.854.974	55.291.561.679	6.692.931.643	2.902.168.450	194.413.500	72.085.930.246
- Thanh lý nhượng bán	6.195.170.018	55.265.602.929	6.692.931.643	2.902.168.450	194.413.500	71.250.286.540
- Giảm do chuyển góp vốn	809.684.956	25.958.750	-	-	-	835.643.706
Số dư cuối năm	839.178.256.269	4.019.375.065.357	122.261.100.714	77.374.189.401	5.614.530.997	5.063.803.142.738
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	925.785.317.692	2.969.055.680.358	82.182.930.022	22.789.846.785	594.358.990	4.000.408.133.847
Tại ngày cuối năm	963.871.120.921	2.737.248.404.879	74.891.179.538	20.993.475.261	467.476.872	3.797.471.657.471

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.664.609.358.119 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 1.281.683.002.644 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>				
Số dư đầu năm	48.495.673.890	34.890.337.634	446.083.757	83.832.095.281
Số tăng trong năm	-	3.283.800.000	-	3.283.800.000
- Mua sắm mới	-	3.283.800.000	-	3.283.800.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.495.673.890	38.174.137.634	446.083.757	87.115.895.281
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	990.327.407	32.438.148.588	438.168.746	33.866.644.741
Khấu hao trong năm	143.288.919	1.787.494.571	7.915.011	1.938.698.501
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.133.616.326	34.225.643.159	446.083.757	35.805.343.242
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>				
Tại ngày đầu năm	47.505.346.483	2.452.189.046	7.915.011	49.965.450.540
Tại ngày cuối năm	47.362.057.564	3.948.494.475	-	51.310.552.039

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.467.986.612 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Nguyên giá</i>	34.557.982.411	29.090.909	53.542.891	34.533.530.429
Quyền sử dụng đất	23.259.481.464	-	-	23.259.481.464
Nhà	11.298.500.947	29.090.909	53.542.891	11.274.048.965
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	6.896.220.920	1.197.540.445	51.758.156	8.042.003.209
Quyền sử dụng đất	4.393.905.522	483.732.720	-	4.877.638.242
Nhà	2.502.315.398	713.807.725	51.758.156	3.164.364.967
<i>Giá trị còn lại</i>	27.661.761.491	-	-	26.491.527.220
Quyền sử dụng đất	18.865.575.942	-	-	18.381.843.222
Nhà	8.796.185.549	-	-	8.109.683.998

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và năm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.083.623.883	12.311.985.154
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	15.566.736.104	10.777.992.952
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế	-	8.648.116.678
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(27.702.589.554)	(8.003.576.354)
Trích trừ lợi nhuận chưa thực hiện từ quá trình hợp nhất	8.052.229.567	2.441.799.710
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	26.176.318.140
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	30.028.938.263	8.003.576.354
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(27.702.589.554)	(8.003.576.354)
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.326.348.709	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	10.174.531.058	7.726.165.845
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	5.843.649.169	4.659.282.319
Chi phí thuê kho	779.645.468	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.551.236.421	3.066.883.526
b) Dài hạn	318.052.942.813	276.306.060.932
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	19.405.465.587	31.267.727.728
Chi phí thuê đất trả trước	66.645.438.131	68.316.059.559
Công cụ chai ket bao bì luân chuyển	91.232.599.569	136.422.335.723
Chi phí giải phòng mặt bằng	17.368.193.882	18.362.911.153
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	72.066.910.373	-
Chi phí sửa chữa tài sản	11.653.007.011	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.681.328.260	21.937.026.769
Cộng	328.227.473.871	284.032.226.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016			Trong năm			Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị		Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	01/01/2016
a) Vay ngắn hạn	816.382.487.922	816.382.487.922	2.211.525.677.625	2.012.028.374.889	616.885.185.186	616.885.185.186	616.885.185.186	
Vay ngắn hạn	625.929.584.310	625.929.584.310	2.000.914.376.849	1.902.928.977.725	527.944.185.186	527.944.185.186	527.944.185.186	
Ngân hàng TMCP Á Châu (a1)	28.968.012.656	28.968.012.656	72.646.511.295	63.836.895.803	20.158.397.164	20.158.397.164	20.158.397.164	
Ngân hàng TMCP BIDV (a2)	3.773.054.492	3.773.054.492	5.073.054.492	1.300.000.000	-	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT (a3)	28.197.475.091	28.197.475.091	174.249.569.804	199.683.421.344	53.631.326.631	53.631.326.631	53.631.326.631	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (a4)	122.613.198.626	122.613.198.626	358.940.087.797	300.424.325.284	64.097.436.113	64.097.436.113	64.097.436.113	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a5)	232.141.117.039	232.141.117.039	715.421.367.372	744.957.539.006	261.677.288.673	261.677.288.673	261.677.288.673	
Ngân hàng Quân Đội (a6)	69.718.920.282	69.718.920.282	182.824.328.328	241.036.828.651	127.931.420.605	127.931.420.605	127.931.420.605	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (a7)	83.428.482.761	83.428.482.761	307.985.218.061	225.005.051.300	448.316.000	448.316.000	448.316.000	
Vay cá nhân - Bà Nguyễn Tố Tâm	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (a8)	43.089.323.363	43.089.323.363	57.674.239.700	14.584.916.337	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	3.000.000.000	3.000.000.000	72.600.000.000	69.600.000.000	-	-	-	
Ngân hàng NNo và Phát triển Nông thôn - CN Bắc Hà Nội (a9)	1.000.000.000	1.000.000.000	40.000.000.000	39.000.000.000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (a10)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	190.452.903.612	190.452.903.612	210.611.300.776	109.099.397.164	88.941.000.000	88.941.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	190.452.903.612	190.452.903.612	210.611.300.776	109.099.397.164	88.941.000.000	88.941.000.000
b) Vay dài hạn	445.951.568.556	445.951.568.556	332.903.560.964	522.234.535.310	635.282.542.902	635.282.542.902
Ngân hàng TMCP Á Châu	18.967.732.877	18.967.732.877	11.156.620.868	33.063.212.612	40.874.324.621	40.874.324.621
(b1)						
Ngân hàng TMCP BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	7.000.000.000	-	-
(b2)						
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (b3)	217.500.000.000	217.500.000.000	270.000.000.000	155.100.000.000	102.600.000.000	102.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b4)	71.055.254.096	71.055.254.096	30.746.940.096	263.885.000.000	304.193.314.000	304.193.314.000
Ngân hàng Quân đội (b5)	6.250.000.000	6.250.000.000	4.000.000.000	3.250.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng Standard Chartered (b6)	119.490.581.583	119.490.581.583	-	59.936.322.698	179.426.904.281	179.426.904.281
Văn phòng tinh úy Phú Thọ (b7)	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Cộng	1.262.334.056.478	1.262.334.056.478	2.544.429.238.589	2.534.262.910.199	1.252.167.728.088	1.252.167.728.088

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu: Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty con với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 5,8%/năm đến 7,9% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV CN Quảng Bình theo HĐ số 01/2016/525367/HĐTD, ngày 15/12/2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất (Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại bằng 0).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a3) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội hợp đồng cấp tín dụng số 1500LAV201506434 ngày 09/12/2015, kèm phụ lục gia hạn ngày 12/12/2016 thời hạn vay đến ngày 31/3/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 006DN313.HĐTD.2016 ngày 31/3/2016. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 006DN2206.HĐTD.2016 ngày 22/06/2016. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng tín dụng số 1011/2016/HĐTD-VIB ngày 10/11/2016. Hạn mức tín dụng: 62.739.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được Bảo lãnh của Tổng Công ty Bia Rượu NGK Hà Nội.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 006DN/118.HĐTD.2016 ngày 21 tháng 4 năm 2016 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng.
- (a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 32/HDDTD16/VIN.KHDN ngày 20/01/2016 với thời hạn vay không quá 06 tháng và lãi suất vay quy định cụ thể cho từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 131.514.436.648 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/16/HM ngày 15/3/2016. Hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/16/HM ngày 21 tháng 01 năm 2016 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên vay bao gồm nhưng không giới hạn bởi các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 296/08/NTTL-HABECOP ngày 28/8/2008 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 72/11/NTTL-HABECOP ngày 08/3/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân Đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 37201.16.053.694202.TD ngày 29/07/2016. Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, thời hạn đến ngày 30/06/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng tín dụng số 757.14.034.508179.TD và 120469.15.034.508179.TD ngày 15/12/2015 và các phụ lục đính kèm. Hạn mức tín dụng 70 tỷ, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh.

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT136-HABECOID ngày 06/08/2015. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 4 tháng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng tín dụng số 16.42.0025/2016-HĐTDHM ngày 10/10/2016, hạn mức cho vay: 20 tỷ đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích bổ sung vốn lưu động.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT136-HABECO-P ngày 26 tháng 12 năm 2016, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng mua bán số 87/2016-HABECOP ký ngày 01/11/2016 giữa Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội và Công ty cổ phần Bao bì Habeco.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-HABECONA ngày 04/10/2016. Thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 06 tháng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 17.800.000.000 đồng.

(a8) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-23 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị. Thư cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 05 năm 2015.

(a9) Vay ngắn hạn Ngân hàng NNO và Phát triển Nông thôn - CN Bắc Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1440-LAV-2016.01073 ngày 24/10/2016. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 40 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay đối với từng lần nhận nợ là không quá 06 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCC/BHN-TMBHN ngày 24/10/2016 với giá trị tài sản bảo đảm là 43 tỷ đồng và các tài sản/hợp đồng khác được ký kết sau Hợp đồng tín dụng này.

(a10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT136-HABECO-TRADING ngày 20/12/2016. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 10 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay đối với từng lần nhận nợ là không quá 01 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011. Hạn mức: 151.000.000.000 VND. Mục đích: Đầu tư xây dựng công trình di dời Nhà máy Bia số 1 tại 16 Lạch Tray về Nhà máy Bia số 2 tại 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Chứng thư bảo lãnh ngày 19/01/2011 của Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại số 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Chưa có hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 42.969.033.653 VND (trong đó đến hạn trả là 24.001.300.776 VND).
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP BIDV theo HĐ số 01/2016/525367/HĐTD, ngày 28/06/2016 số nợ gốc là 17.000.000.000 đồng trong thời gian 03 năm, lãi suất năm đầu là 8%, các năm sau sẽ điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất huy động từ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị.
- (b3) Vay Ngân hàng Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/3/2016. Hạn mức 270.000.000.000 VND. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội.
 - Hợp đồng số 121/ VIB-HABECO ngày 12/11/2013, thời hạn 7 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 6 tháng của ngân hàng đối với tổ chức kinh tế + 2%/năm. Công ty đã sử dụng hệ thống máy móc thiết bị hình thành sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 102.600.000.000 đồng. Số tiền này công ty đã thanh toán hết và tái toàn hợp đồng vay này vào ngày 10/01/2017 để chuyển sang vay tại VP Bank.
- (b4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 293/DTDA16/VIN.KHDN ngày 13/06/2016, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau 12 tháng lãi suất được áp dụng theo quy định của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 1.713.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
 - Hợp đồng số 610/NHNT ngày 18/06/2013, thời hạn 7 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với tổ chức kinh tế + 2%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 31.700.000.000 đồng (trong đó 7.500.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
 - Hợp đồng số 105/HDDTDDTDA-VIN-KHDN ngày 23/01/2015, thời hạn 28 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 1.910.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
 - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số OI/15/TD/H/HABECO-NHNT.TL ngày 06 tháng 8 năm 2015, với mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì Habeco tại xã Tiền Phong - Huyện Mê Linh - Thành phố Hà Nội, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vay đầu tiên, lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5% và trong các năm tiếp theo bằng với mức lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng theo thông báo của ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long trong từng kỳ cộng 1,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án và một số máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 296/O8/NTTL-HABECOP ngày 28 tháng 8 năm 2008, Hợp đồng thế chấp tài sản số 72/11/NTTL-HABECOP ngày 08 tháng 3 năm 2011 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 05 ngày 09 tháng 11 năm 2015 cho 2 hợp đồng thế chấp trên.

(b5) Vay Ngân hàng Quân đội theo các hợp đồng tín dụng số 12083.15.034.508179.TD ngày 01/09/2016. Số tiền vay: 6.250.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là 6.250.000.000 VND. Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích vay: Tài trợ khách hàng đầu tư 02 tank lên men theo hợp đồng số 04/2015HNHONGHA-POLYCO ngày 18/07/2015 và 01 nồi nấu gạo theo hợp đồng số 03//2015HNHONGHA-POLYCO NGÀY 02/3/2015.

(b6) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 159.490.581.583 trong đó 40 tỷ được phân loại là nợ dài hạn đến hạn trả.

(b7) Vay Văn phòng Tỉnh ủy Phú Thọ theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-VPTU, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp, số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là 2.688.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	594.953.773.706	594.953.773.706	533.520.145.032	533.520.145.032
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	17.184.691.228	17.184.691.228	19.820.130.346	19.820.130.346
Công ty TNHH Krones	10.658.968.419	10.658.968.419	14.206.608.340	14.206.608.340
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	18.048.683.655	18.048.683.655
Công ty CP Bao bì Sabeco Sóng Lam	46.970.311.169	46.970.311.169	41.055.199.707	41.055.199.707
Thủy tinh sanmiguel Yamamura Hải Phòng	4.736.214.663	4.736.214.663	26.196.352.812	26.196.352.812
Diageo Brands BV	15.224.074.368	15.224.074.368	8.482.586.112	8.482.586.112
Công ty TNHH Nam Tùng	-	-	9.800.329.140	9.800.329.140
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	930.176.960	930.176.960	2.615.641.320	2.615.641.320
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	-	-	9.806.600.000	9.806.600.000
Công ty cổ phần HANACANS	12.981.619.579	12.981.619.579	41.445.306.287	41.445.306.287
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	124.513.302.616	124.513.302.616	107.676.702.015	107.676.702.015
Công ty CP Vận tải Habeco	40.669.151.571	40.669.151.571	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	21.198.401.179	21.198.401.179	22.608.100.496	22.608.100.496
	299.886.861.954	299.886.861.954	211.757.904.802	211.757.904.802
b) Dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Lương Văn Thắng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Phải trả đối tượng khác	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	595.303.703.674	595.303.703.674	533.870.075.000	533.870.075.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp	1.315.743.639.773	4.349.002.998.113	5.158.470.515.691	506.276.122.195
Thuế giá trị gia tăng	39.959.205.166	655.489.015.726	618.424.962.299	77.023.258.593
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.251.946.200.067	3.625.406.062.336	4.461.445.847.312	415.906.415.091
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.485.674.822	1.991.090.251	494.584.571
Thuế thu nhập cá nhân	4.669.836.268	18.717.996.047	20.341.970.538	3.045.861.777
Thuế tài nguyên	56.609.710	835.180.112	806.389.499	85.400.323
Thuế đất, tiền thuê đất	5.322.635.392	34.699.594.925	38.848.182.317	1.174.048.000
Thuế khác	13.789.153.170	11.369.474.145	16.612.073.475	8.546.553.840
b) Phải thu	150.868.612.165	346.044.873.244	350.050.177.325	154.873.916.246
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	946.468.632	39.252.464.670	38.321.367.950	15.371.912
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	41.745.283.241	41.696.262.510	6.774.525.729	6.823.546.460
Thuế xuất nhập khẩu	1.371.188.797	24.731.829.237	23.409.201.457	48.561.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.055.526.677	236.883.446.574	278.017.938.273	147.190.018.376
Thuế thu nhập cá nhân	211.103.975	1.239.799.244	1.404.703.392	376.008.123
Thuế nhà thầu	6.154.900	6.154.900	-	-
Thuế đất, thuê đất	456.011.385	2.234.916.109	2.122.440.524	343.535.800
Thuế khác	76.874.558	-	-	76.874.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	92.199.694.073	101.524.869.358
Chi phí bán hàng	64.711.475.104	80.025.516.361
Chi phí lãi vay	3.874.428.104	4.870.770.185
Chi phí xây dựng cơ bản	9.271.306.776	2.410.927.668
Chi phí phải trả khác	14.342.484.089	14.217.655.144
b) Dài hạn	1.241.443.356	3.143.790.000
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.241.443.356	3.143.790.000
Cộng	93.441.137.429	104.668.659.358

18. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	139.990.182.154	128.233.032.423
Kinh phí công đoàn	1.590.549.969	640.359.906
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.191.448.282	2.986.515.575
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	115.649.925.760	97.782.523.582
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	7.839.822.565	4.730.581.710
Phải trả lãi vay	42.689.322	110.103.964
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.675.746.256	21.982.947.686
b) Dài hạn	266.841.391.649	306.055.239.530
Nhận ký quỹ ký cược	259.308.597.128	298.578.945.009
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.507.449.501	1.450.949.501
Cộng	406.831.573.803	434.288.271.953

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

19. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2015, Tổng Công ty đã nộp và điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính năm 2015) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định tạm trích trước chi phí này cho năm tài chính 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	16.218.000	1.849.930.460.045	2.242.850.122	617.773.294.109
Lãi trong năm trước					883.454.652.900
Trích quỹ			556.375.081.979	3.811.797.218	(560.186.879.197)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng					(59.404.398.320)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014					(417.240.000.000)
Sử dụng các quỹ		(16.218.000)	-	(2.467.074.682)	-
Giảm khác					(2.485.419.058)
Số dư cuối năm trước	2.318.000.000.000	-	2.406.305.542.024	3.587.572.658	461.911.250.434
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	-	2.406.305.542.024	3.587.572.658	461.911.250.434
Lãi trong năm nay					784.861.575.914
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015			135.979.323.492	8.616.626.430	(144.595.949.922)
Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015					(53.276.310.945)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(22.845.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015					(231.800.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội				(6.220.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	2.318.000.000.000	-	2.542.284.865.516	5.984.199.088	794.255.565.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.617.000.000	0,72
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	82.835,14	1.363.474,19
- EUR	14.499,49	11.529,77
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	9.947.112.913.769	9.538.962.886.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	84.429.218.193	114.541.996.592
Cộng	10.031.542.131.962	9.653.504.883.358

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	35.411.184.126	14.435.504.434
Giảm giá hàng bán	-	623.709.400
Hàng bán bị trả lại	163.788.000	-
Cộng	35.574.972.126	15.059.213.834

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	9.911.537.941.643	9.523.903.672.932
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	84.429.218.193	114.541.996.592
Cộng	9.995.967.159.836	9.638.445.669.524

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	7.212.213.439.758	7.020.510.800.803
Cộng	7.212.213.439.758	7.020.510.800.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	133.966.913.553	137.080.371.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.961.659.075	26.238.790.192
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.051.572.846	509.590.445
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	107.731.950
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	324.106.884
Phí bản quyền nhãn hiệu	5.525.132.322	4.506.646.504
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.409.023	16.674.000
Cộng	145.513.686.819	168.783.911.570

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	72.904.929.386	78.923.809.156
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(137.587.733)	400.913.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.810.666.859	2.180.555.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	568.548.353
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	34.347.500
Cộng	74.578.008.512	82.108.174.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.188.085.270.081	1.162.132.282.867
Chi phí nhân viên	103.565.738.445	94.987.681.721
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	124.041.112.520	177.874.319.859
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	208.643.279.506	233.791.027.182
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	300.145.371.033	256.227.478.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.237.487.065	12.666.326.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.051.317.298	58.649.533.416
Chi phí khuyến mại hỗ trợ	197.324.110.119	-
Chi phí khác	190.076.854.095	327.935.915.605
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	508.776.917.507	407.745.072.106
Chi phí nhân viên quản lý	185.027.299.678	150.004.170.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.904.208.061	31.301.165.561
Chi phí tiền thuê đất	28.319.372.956	24.385.931.985
Chi phí công cụ dụng cụ	14.899.666.036	-
Thuế phí lệ phí	5.465.658.912	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	51.195.937.689	-
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	195.964.774.175	202.053.804.474

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	4.851.435.476	15.517.197.064
Thu nhập bán bã bia	13.456.221.482	16.478.344.685
Thu nhập được giảm tiền chậm nộp thuế	1.285.785.273	1.499.166.632
Thu nhập từ giải phóng mặt bằng di dời xưởng	4.170.995.424	-
Thu phạt bồi thường	1.614.589.737	-
Thu từ bán vỏ chai keg	5.638.186.937	-
Thu nhập khác	21.716.898.007	21.323.044.314
Cộng	52.734.112.336	54.817.752.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại tài sản chi phí san lấp	4.263.022.978	1.633.194.552
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3.909.432.254	6.652.297.557
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách (*)	150.000.000.000	-
Chi phí thuế truy thu theo BB thanh tra thuế	20.861.411.989	-
Chi phí khác	9.130.455.088	10.134.261.864
Cộng	188.164.322.309	18.419.753.973

(*) Xem thuyết minh V.19 trang 41.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.049.806.738.972	1.206.973.682.019
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	236.883.446.574	269.724.036.090

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	784.861.575.914	883.454.652.900
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(34.822.074.910)	(53.276.310.945)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	34.822.074.910	53.276.310.945
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	34.822.074.910	53.276.310.945
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	750.039.501.004	830.178.341.955
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.236	3.581
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	3.236	3.581

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác ghi giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay được xác định theo kế hoạch phân phối lợi nhuận và tạm trích từ lợi nhuận năm 2016. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội cổ đông thường niên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được chỉnh lại do truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/06/2016 của Cục thuế Tp.Hà Nội là 6.192.514.334 đồng tại Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (lợi ích cổ công của Tổng công ty bị ảnh hưởng là 3.715.508.600 đồng); Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác từ lợi nhuận năm 2015 là 12.259.646.345 đồng (xem thuyết minh VII.8).

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.607.545.417.823	3.358.301.027.488
Chi phí nhân công	579.380.633.332	495.287.311.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.079.031.341	626.803.975.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.379.261.582	560.887.287.876
Chi phí khác bằng tiền	557.099.717.673	888.355.642.161
Cộng	6.039.484.061.751	5.929.635.243.943



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2016, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: VND				
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Phí bản quyền nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Phí chọn chai Hỗ trợ nhãn hiệu Bán vật tư, hàng hóa Cước vận chuyển	2.496.871.365 69.513.888.000 12.033.820.737	1.946.881.300 64.199.311.470 10.561.223.170 27.685.043 411.720.325 864.000.000 135.702.723.740
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Nhận lại vốn góp Bán phế liệu Mua vỏ chai	549.217.841 864.000.000 116.793.029.154 93.701.032	- 55.521.700.000 713.522.600 39.327.840.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết Công ty liên kết	Mua vật tư, hàng hóa Phí bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu	25.317.590.800 3.028.260.957 723.715.239	21.071.477.240 2.495.316.109 548.829.027
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	31/12/2016
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	219.606.940	276.948.180
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(15.224.074.368)	(8.482.586.112)
		Bán vật tư, hàng hóa	3.725.201.792	9.071.880.851
		Mua hàng hóa	(1.518.273.169)	(2.524.928.575)
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	508.723.617	-
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(727.880.239)	-
		Cước vận tải	(21.198.401.179)	(22.608.100.496)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Đơn vị tính: VND
	Cuối năm		Đầu năm		
	31/12/2016	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.724.091.740.085	-	2.514.375.528.663	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.837.890.880.206	-	1.155.822.764.872	-	
Phải thu khách hàng	309.716.824.326	26.584.363.385	251.595.904.397	4.181.172.500	
Trả trước cho người bán	85.580.794.355	1.011.585.094	71.038.660.324	958.480.651	
Phải thu về cho vay	57.560.000.000	27.890.000.000	57.577.000.000	-	
Đầu tư tài chính dài hạn	241.729.260.213	2.017.059.015	251.262.495.955	2.154.646.748	
Phải thu khác	89.788.978.597	849.642.361	88.309.912.259	-	
Cộng	4.346.358.477.782	58.352.649.855	4.389.982.266.470	7.294.299.899	

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	595.303.703.674	533.870.075.000
Vay và nợ	1.262.334.056.478	1.252.167.728.088
Chi phí phải trả	93.441.137.429	104.668.659.358
Các khoản phải trả khác	1.249.660.145.552	1.890.229.265.670
Cộng	3.200.739.043.133	3.780.935.728.116



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.14) và tại thời điểm 31/12/2016 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	2.486.354.709.604	714.384.333.529	3.200.739.043.133
Phải trả người bán	594.953.773.706	349.929.968	595.303.703.674
Vay và nợ thuê tài chính	816.382.487.922	445.951.568.556	1.262.334.056.478
Chi phí phải trả	92.199.694.073	1.241.443.356	93.441.137.429
Các khoản phải trả khác	982.818.753.903	266.841.391.649	1.249.660.145.552
Số đầu năm	2.836.104.225.716	944.831.502.400	3.780.935.728.116
Phải trả người bán	533.520.145.032	349.929.968	533.870.075.000
Vay và nợ thuê tài chính	616.885.185.186	635.282.542.902	1.252.167.728.088
Chi phí phải trả	101.524.869.358	3.143.790.000	104.668.659.358
Các khoản phải trả khác	1.584.174.026.140	306.055.239.530	1.890.229.265.670

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/06/2016 của Cục thuế Tp.Hà Nội tại Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội; Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội; Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác từ lợi nhuận năm 2015 là 12.259.646.345 đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

Bảng Cân đối kế toán	Số liệu 31/12/2015 (Sau phân loại)	Số liệu 31/12/2015 (Trước phân loại)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	150.868.612.165	161.639.168.603	(10.770.556.438)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	461.911.250.434	468.112.178.092	(6.200.927.658)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	881.659.066.689	886.228.695.469	(4.569.628.780)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015 (Sau điều chỉnh)	Năm 2015 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	269.724.036.090	263.531.521.756	6.192.514.334
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	945.353.475.629	951.545.989.963	(6.192.514.334)
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	883.454.652.900	887.170.161.500	(3.715.508.600)
Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	61.898.822.729	64.375.828.463	(2.477.005.734)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.581	3.650	(69)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.581	3.650	(69)
Thuyết minh lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2015 (Sau điều chỉnh)	Năm 2015 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	830.178.341.955	846.153.496.900	(15.975.154.945)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.581	3.650	(69)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.581	3.650	(69)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

